



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CMC**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

Vốn điều lệ:

45.610.500.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2020:

45.610.500.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 83, Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.38612718
- Fax: (84) 24.38612718
- Website: www.cmci.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoàn cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục;
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh máy xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các thiết bị, dụng cụ đồ dùng dạy và học;
- Sản xuất điện;
- Bán buôn, bán lẻ điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 17 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016
• Ông Nguyễn Trọng Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016
• Ông Ngô Trọng Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016
• Bà Lâm Quỳnh Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016
• Ông Ngô Anh Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/01/2017

Ban kiểm soát

• Bà Nguyễn Tuyết Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06/04/2016
• Ông Vũ Văn Thuyết	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016
• Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Ngô Anh Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/07/2017
• Ông Ngô Trọng Vinh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
		Bổ nhiệm ngày 06/04/2016
• Ông Nguyễn Trọng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
	Kiểm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/04/2016

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 401/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 17/03/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKKD kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Phan Văn Sĩ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 4040-2017-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.262.884.258	56.776.662.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		774.256.953	555.220.821
1. Tiền	111	5	774.256.953	555.220.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.184.175.350	22.733.868.290
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	27.228.045.017	26.753.267.517
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6a	(4.043.869.667)	(4.019.399.227)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.156.156.178	5.596.953.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.720.280.738	1.420.152.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.438.237.440	6.161.174.293
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	75.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	422.638.000	515.627.000
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	12	33.776.587.114	26.991.523.686
1. Hàng tồn kho	141		35.788.507.114	27.300.523.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.011.920.000)	(309.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.371.708.663	899.096.812
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.365.135.175	892.523.324
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	6.573.488	6.573.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.683.289.812	56.659.099.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		155.505.000	155.505.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		155.505.000	155.505.000
II. Tài sản cố định	220		715.831.812	1.149.648.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	715.831.812	1.149.648.372
- Nguyên giá	222	13	5.021.184.331	5.021.184.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	13	(4.305.352.519)	(3.871.535.959)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.811.953.000	54.655.376.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6b	48.397.277.000	49.240.700.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6c	12.689.740.000	12.689.740.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6c	(7.275.064.000)	(7.275.064.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	698.570.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	698.570.267
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.946.174.070	113.435.762.541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.558.935.643	55.463.519.437
I. Nợ ngắn hạn	310		72.136.185.643	46.040.769.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.460.246.240	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	699.000.000	10.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	82.366.045	82.366.045
4. Phải trả người lao động	314		123.277.366	125.698.180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.000.000	16.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		707.360.000	707.360.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	493.862.233	995.820.798
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	65.238.888.322	43.788.338.977
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315.185.437	315.185.437
II. Nợ dài hạn	330		9.422.750.000	9.422.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	17b	9.422.750.000	9.422.750.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.387.238.427	57.972.243.104
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	58.387.238.427	57.972.243.104
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	2.100.000	2.100.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	9.211.921.095	9.211.921.095
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	93.928.484	93.928.484
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	3.468.788.848	3.053.793.525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	3.053.793.525	3.020.347.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	414.995.323	33.445.820
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139.946.174.070	113.435.762.541



Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	72.555.435.222	51.150.512.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		72.555.435.222	51.150.512.725
4. Giá vốn hàng bán	11	21	68.498.261.007	47.197.404.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.057.174.215</u>	<u>3.953.108.299</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.714.735.132	3.394.694.206
7. Chi phí tài chính	22	23	3.852.850.785	4.205.247.263
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.649.310.240	3.152.168.879
8. Chi phí bán hàng	25		334.108.658	214.644.413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.025.636.410	2.894.208.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>559.313.494</u>	<u>33.701.958</u>
11. Thu nhập khác	31		6.777.179	-
12. Chi phí khác	32		151.095.350	256.138
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(144.318.171)</u>	<u>(256.138)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>414.995.323</u>	<u>33.445.820</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>414.995.323</u>	<u>33.445.820</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	91	7
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	91	7



Chữ tích HĐQT

Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	55.486.732.184	52.304.349.725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(76.585.817.212)	(42.956.730.526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.721.161.448)	(1.620.705.135)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 17a;23	(4.162.327.173)	(3.778.464.583)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.071.152.991	8.143.912.225
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.268.060.687)	(7.451.517.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.179.481.345)	4.640.843.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.955.000.000)	(2.817.146.268)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.880.000.000	2.817.146.268
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26 6b	843.423.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 22	3.179.545.132	3.077.558.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.947.968.132	3.077.558.856
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 18	93.951.479.553	99.873.343.865
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 18	(72.500.930.208)	(107.746.595.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.450.549.345	(7.873.251.371)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	219.036.132	(154.848.797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	555.220.821	710.069.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	774.256.953	555.220.821



Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục;
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh máy xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các thiết bị, dụng cụ đồ dùng dạy và học;
- Sản xuất điện;
- Bán buôn, bán lẻ điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 2 Công ty liên kết như sau:

- Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu Đường Sắt
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	10

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu**Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	105.639.617	17.573.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	668.617.336	537.647.120
Cộng	774.256.953	555.220.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư**a. Chứng khoán kinh doanh**

STT		31/12/2020				01/01/2020			
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
A	Cổ phiếu niêm yết	3.247.342	27.228.045.017	25.753.180.000	4.043.869.667	3.156.136	26.753.267.517	23.801.729.200	4.019.399.227
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	62.100	728.483.000	310.500.000	417.985.000	62.100	728.485.000	558.900.000	169.585.000
2	Công ty CP Sách thiết bị Bình Thuận (BST)	-	-	-	-	1.600	19.010.000	72.800.000	-
4	Công ty CP Thanh Hà Tu (THT)	12.600	171.741.000	107.100.000	64.641.000	12.600	171.741.000	88.200.000	83.541.000
5	Công ty CP Licogi 16 (LCG)	99.046	624.206.460	1.480.737.700	-	22.080	303.858.960	179.289.600	124.569.360
6	Công ty CP Xi măng và XD Quảng Ninh (QNC)	2.700	87.550.000	13.500.000	74.050.000	2.700	87.550.000	6.480.000	81.070.000
7	Công ty CP Bàn đồ và tranh ảnh Giáo dục (ECI)	233.000	3.933.901.700	3.728.000.000	205.901.700	233.000	3.933.901.700	4.194.000.000	-
8	Công ty CP Cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	1.254.000	-	60	1.026.690	1.092.000	-
9	Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	1.097.586	7.480.161.600	4.994.016.300	2.486.145.300	1.097.586	7.480.161.600	5.048.895.600	2.431.266.000
10	Công ty CP Điện nhẹ viễn thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	628.800.000	414.000.000	196.500	1.042.800.000	628.800.000	414.000.000
11	Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	5.550.000	9.450.000	1.500	15.000.000	5.550.000	9.450.000
12	Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh (QST)	30.080	286.895.700	360.960.000	-	15.040	136.495.700	201.536.000	-
13	Công ty CP Sách giáo dục TPHCM (SGD)	219.900	1.906.358.400	1.979.100.000	-	219.900	1.906.358.400	2.594.820.000	-
14	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)	184.900	1.536.566.667	1.164.870.000	371.696.667	184.900	1.536.566.667	1.368.260.000	168.306.667
15	Công ty CP Mỹ thuật và truyền thông (ADC)	70	700.600	1.162.000	-	70	700.600	1.106.000	-
16	Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	10.954.350.000	-	1.106.500	9.389.611.200	8.852.000.000	537.611.200
21	Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (MPC)	800	23.040.000	23.280.000	-	-	-	-	-
Cộng		3.247.342	27.228.045.017	25.753.180.000	4.043.869.667	3.156.136	26.753.267.517	23.801.729.200	4.019.399.227

(i) Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	31/12/2020		01/01/2020	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP Viễn thông - Tin hiệu Đường sắt	Đang hoạt động	803.260	48.397.277.000	-	49.240.700.000	-
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Đang hoạt động	943.100	31.421.477.000	-	32.264.900.000	-
(Trước đây là Công ty TNHH Khảo sát và Đo đạc Hà Nội)			16.975.800.000	-	16.975.800.000	-
Cộng			48.397.277.000	-	49.240.700.000	-

(*) Báo cáo tài chính gần nhất (năm 2020) của 2 Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của các Công ty nhận đầu tư hiện nay.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	31/12/2020		01/01/2020	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP CMC - KPI	(i)		12.689.740.000	7.275.064.000	12.689.740.000	7.275.064.000
- Công ty CP Cơ khí ô tô 3-2	(ii)	451.223	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
			9.389.740.000	3.975.064.000	9.389.740.000	3.975.064.000
Cộng			12.689.740.000	7.275.064.000	12.689.740.000	7.275.064.000

(i) Công ty không thu thập được các thông tin về công ty nhận đầu tư và Ban lãnh đạo Công ty xác định là không thể thu hồi được giá gốc của khoản đầu tư nên đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

(ii) Cổ phiếu này chưa đăng ký giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán. Trong năm các năm 2018, 2019, 2020 và đến thời điểm lập BCTC này, Công ty cũng không thu thập được nguồn dữ liệu nào về giá giao dịch của cổ phiếu. Do đó, Công ty giữ nguyên dự phòng đã trích lập tại thời điểm 31/12/2017 (Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định để trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2017 là trung bình của giá giao dịch được cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2017).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đại Dương Solar	2.431.628.506	-
Công ty CP XD công trình Hồng Lâm	16.456.628.232	-
Công ty Cho thuê TC TNHH QT CHAILEASE	-	367.500.000
Công ty CP XD và TM Bảo Châu	-	1.021.500.000
Công ty CP ĐTPT XNK Phương Đông	-	31.152.000
Các đối tượng khác	1.832.024.000	-
Cộng	20.720.280.738	1.420.152.000

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

		31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Cơ khí 120	(*)	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng công ty Cổ phần thương mại xây dựng	(**)	3.886.235.180	3.061.209.543
Arai Shoji Co.,Ltd		466.727.250	599.964.750
Các đối tượng khác		585.275.010	-
Cộng		7.438.237.440	6.161.174.293

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty đã tạm ứng cho Công ty CP Cơ khí 120 (phát sinh từ năm 2006) để tiếp nhận diện tích khoảng 2,5 ha tại khu đất của Nhà máy cơ khí 120 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất kết cấu thép – phụ tùng ô tô tại KCN Yên Mỹ - Hưng Yên theo Biên bản thỏa thuận ngày 10/08/2006.

(**) Trong kỳ, Công ty đã tiến hành thanh toán đợt 7 (hoàn tất 95%) theo Hợp đồng số S2-1002/2018/HĐMBCC ngày 06/03/2018 với Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng về việc mua căn hộ chung cư Hinode City tại 201 Minh Khai. Tổng giá trị qua các đợt thanh toán 3.886.235.180 đồng. Tuy nhiên hiện tại căn hộ vẫn chưa được bàn giao.

9. Phải thu về cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư điện nhẹ Viễn Thông	75.000.000	-
Cộng	75.000.000	-

Cho vay theo Hợp đồng số 01/HĐVV ngày 26/11/2020 với Công ty CP Đầu tư điện nhẹ Viễn Thông, số tiền cho vay: 75.000.000 đồng, thời gian 12 tháng, lãi suất: 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.228.000	-	206.962.000	-
Ký cược, ký quỹ	417.410.000	-	308.665.000	-
Cộng	422.638.000	-	515.627.000	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho khoản trả trước cho người bán (Công ty Cổ phần Cơ khí 120), quá hạn: - Từ 3 năm trở lên	2.500.000.000 2.500.000.000	2.500.000.000 2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000

12. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	35.788.507.114	2.011.920.000	27.300.523.686	309.000.000
Cộng	35.788.507.114	2.011.920.000	27.300.523.686	309.000.000

- Công ty trích lập dự phòng theo Quyết định ngày 30/12/2020 của Chủ tịch HĐQT. Đây là khoản dự phòng đối với các hàng hóa là máy móc đã qua sử dụng, tồn kho đã lâu chưa bán được. Mức trích lập dự phòng dựa trên tỷ lệ giảm giá theo đánh giá của Ban điều hành Công ty.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
Khấu hao			
Số đầu năm	110.919.200	3.760.616.759	3.871.535.959
Khấu hao trong năm	-	433.816.560	433.816.560
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	110.919.200	4.194.433.319	4.305.352.519
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.149.648.372	1.149.648.372
Số cuối năm	-	715.831.812	715.831.812

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 669.673.962 đồng.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kitaoji Trading Co.,Ltd	4.460.246.240	-
Cộng	4.460.246.240	-

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phạm Văn Cường	270.000.000	-
Nguyễn Văn Cường	180.000.000	-
Nguyễn Văn Tiệp	249.000.000	-
Công ty TNHH TV ĐT XD Quế Giang	-	10.000.000
Cộng	699.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	6.573.488	-	4.653.256.574	4.653.256.574	6.573.488	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	161.992.976	161.992.976	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	37.299.001	37.299.001	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	554.176.614	554.176.614	-	-
Các loại thuế khác	-	82.366.045	3.000.000	3.000.000	-	82.366.045
Cộng	6.573.488	82.366.045	5.409.725.165	5.409.725.165	6.573.488	82.366.045

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	65.242.736	65.026.368
Phải trả về tiền lãi vay	84.222.380	597.239.313
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	254.000.000	254.000.000
Phải trả khác	90.397.117	79.555.117
Cộng	493.862.233	995.820.798

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt (*)	9.242.750.000	9.242.750.000
Phải trả khác	180.000.000	180.000.000
Cộng	9.422.750.000	9.422.750.000

(*) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDKT ngày 22/03/2016, Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt góp 50% số tiền để đầu giá mua cổ phần của Công ty CP Viễn thông tín hiệu đường sắt. Lợi nhuận thu được sẽ được phân phối mỗi bên 50% và sẽ được quyết toán khi bán số cổ phiếu trên (số cổ phần đã mua là 336.100 cổ phần tương ứng với số tiền phải nộp là 18.485.500.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	38.341.629.702	41.875.271.516	38.787.214.218	41.429.687.000
- Bà Ngô Anh Thư	3.000.000.000	200.000.000	-	3.200.000.000
- Bà Hoàng Thị Chính	650.000.000	350.000.000	-	1.000.000.000
- Bà Lê Thị Tuyết Nhung	-	9.600.000.000	4.850.000.000	4.750.000.000
- Ông Ngô Anh Phương	235.989.000	-	235.989.000	-
- Bà Ngô Phương Anh	1.065.058.566	18.640.281.434	12.735.653.000	6.969.687.000
- Bà Ngô Thu Hương	-	2.100.000.000	200.000.000	1.900.000.000
- Ông Lương Văn Vịnh	490.000.000	-	-	490.000.000
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	3.430.582.136	7.584.990.082	4.015.572.218	7.000.000.000
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	5.470.000.000	3.400.000.000	200.000.000	8.670.000.000
- Công ty CP Sách Giáo dục Hà Nội	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Công ty CP Sách Giáo dục TP. Hồ Chí Minh	10.000.000.000	-	2.550.000.000	7.450.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.283.000.000	51.854.748.388	31.906.380.990	22.231.367.398
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	2.283.000.000	44.456.704.030	31.636.135.432	15.103.568.598
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	7.398.044.358	270.245.558	7.127.798.800
Vay dài hạn đến hạn trả	3.163.709.275	221.459.649	1.807.335.000	1.577.833.924
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	3.163.709.275	221.459.649	1.807.335.000	1.577.833.924
Cộng	43.788.338.977	93.951.479.553	72.500.930.208	65.238.888.322

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	3.163.709.275	221.459.649	1.807.335.000	1.577.833.924
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	3.163.709.275	221.459.649	1.807.335.000	1.577.833.924
Cộng	3.163.709.275	221.459.649	1.807.335.000	1.577.833.924
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.163.709.275			1.577.833.924
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

Vay dài hạn Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt theo hợp đồng vay số 11/HĐVV-TCCP ngày 04/07/2017 với thời hạn vay: 24 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua cổ phiếu do Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt phát hành theo Nghị quyết số 18/NQ-VTTHĐS-HĐQT ngày 01/06/2017. Lãi suất cho vay: 7%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Ngày 02/12/2019, Nghị quyết số 05/NQ-VTTHĐS-HĐQT của Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt đã quyết định gia hạn thêm 2 năm cho Hợp đồng vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	3.020.347.705
Tăng trong năm	-	-	-	-	33.445.820
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>45.610.500.000</u>	<u>2.100.000</u>	<u>9.211.921.095</u>	<u>93.928.484</u>	<u>3.053.793.525</u>
Số dư tại 01/01/2020	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	3.053.793.525
Tăng trong năm	-	-	-	-	414.995.323
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>45.610.500.000</u>	<u>2.100.000</u>	<u>9.211.921.095</u>	<u>93.928.484</u>	<u>3.468.788.848</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.561.050	4.561.050
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.053.793.525	3.020.347.705
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	414.995.323	33.445.820
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>3.468.788.848</u>	<u>3.053.793.525</u>

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng	70.314.315.222	49.478.472.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	2.241.120.000	1.672.040.000
Cộng	<u>72.555.435.222</u>	<u>51.150.512.725</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng bán	65.947.928.029	46.393.757.301
Giá vốn dịch vụ	847.412.978	803.647.125
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.702.920.000	-
Cộng	68.498.261.007	47.197.404.426

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321.526.132	2.516.482
Lãi từ hoạt động mua bán cổ phiếu	535.190.000	315.037.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.858.019.000	3.075.042.374
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.098.050
Cộng	3.714.735.132	3.394.694.206

23. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	3.649.310.240	3.152.168.879
Phí giao dịch chứng khoán	17.077.129	18.788.977
Chi phí tài chính khác	161.992.976	-
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	24.470.440	1.034.289.407
Cộng	3.852.850.785	4.205.247.263

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	1.868.792.472	1.771.696.560
Chi phí đồ dùng văn phòng	204.937.582	159.451.788
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.816.560	433.816.560
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	94.231.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.299.605	254.888.823
Chi phí bằng tiền khác	192.790.191	180.123.936
Cộng	3.025.636.410	2.894.208.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	414.995.323	33.445.820
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.544.930.674)	(3.074.786.236)
- Điều chỉnh tăng	313.088.326	256.138
+ Chi phí không hợp lệ	313.088.326	256.138
- Điều chỉnh giảm	2.858.019.000	3.075.042.374
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.858.019.000	3.075.042.374
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.129.935.351)	(3.041.340.416)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

26. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	414.995.323	33.445.820
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	414.995.323	33.445.820
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.561.050	4.561.050
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	91	7

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.937.582	159.451.788
Chi phí nhân công	1.868.792.472	1.771.696.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	433.816.560	433.816.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.299.605	349.120.027
Chi phí khác bằng tiền	1.374.311.827	1.198.415.474
Cộng	4.207.158.046	3.912.500.409

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động buôn bán máy móc thiết bị và dịch vụ cho thuê kho bãi tại thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Lĩnh vực buôn bán máy móc		Lĩnh vực cho thuê kho bãi		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bộ phận	70.314.315.222	49.478.472.725	2.241.120.000	1.672.040.000	72.555.435.222	51.150.512.725
Chi phí bộ phận	67.650.848.029	46.393.757.301	847.412.978	803.647.125	68.498.261.007	47.197.404.426
Lãi/(lỗ) bộ phận	2.663.467.193	3.084.715.424	1.393.707.022	868.392.875	4.057.174.215	3.953.108.299
Các khoản không phân bổ theo bộ phận						
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	334.108.658	214.644.413
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	3.025.636.410	2.894.208.871
Chi phí tài chính	-	-	-	-	3.852.850.785	4.205.247.263
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	3.714.735.132	3.394.694.206
Lãi/(lỗ)	-	-	-	-	(3.497.860.721)	(3.919.406.341)
Thu nhập khác	-	-	-	-	6.777.179	-
Chi phí khác	-	-	-	-	151.095.350	256.138
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	(144.318.171)	(256.138)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	414.995.323	33.445.820
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	414.995.323	33.445.820

29. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá máy móc thiết bị và giá mua, bán chứng khoán kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá máy móc thông qua việc lựa chọn nhà cung cấp là những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất.

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, tìm hiểu, lựa chọn các cổ phiếu có các chỉ số cơ bản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Nợ phải trả tài chính

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.460.246.240	-	4.460.246.240
Chi phí phải trả	16.000.000	-	16.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	65.238.888.322	-	65.238.888.322
Phải trả khác	428.619.497	9.242.750.000	9.671.369.497
Cộng	70.143.754.059	9.242.750.000	79.386.504.059

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	-	-	-
Chi phí phải trả	16.000.000	-	16.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	43.788.338.977	-	43.788.338.977
Phải trả khác	930.794.430	9.242.750.000	10.173.544.430
Cộng	44.735.133.407	9.242.750.000	53.977.883.407

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh toán nhưng tin tưởng rằng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	774.256.953	-	774.256.953
Chứng khoán kinh doanh	23.184.175.350	-	23.184.175.350
Đầu tư tài chính	75.000.000	5.414.676.000	5.414.676.000
Phải thu khách hàng	20.720.280.738	-	20.720.280.738
Phải thu khác	417.410.000	155.505.000	572.915.000
Cộng	45.246.123.041	5.570.181.000	50.741.304.041
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	555.220.821	-	555.220.821
Chứng khoán kinh doanh	22.733.868.290	-	22.733.868.290
Đầu tư tài chính	75.000.000	5.414.676.000	5.489.676.000
Phải thu khách hàng	1.420.152.000	-	1.420.152.000
Phải thu khác	308.665.000	155.505.000	464.170.000
Cộng	25.092.906.111	5.570.181.000	30.663.087.111

30. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Bà Hoàng Thị Chính	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Quang
Bà Ngô Anh Thư	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Quang
Bà Nguyễn Thị La	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Bà Ngô Thu Hương	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Ông Ngô Anh Phương	Ủy viên HĐQT và người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay	7.806.449.731	1.795.575.772
	Trả nợ vay	5.822.907.218	8.179.997.046
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Vay	3.400.000.000	2.500.000.000
	Trả nợ vay	200.000.000	2.330.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục Hà Nội	Vay	-	14.000.000.000
	Trả nợ vay	14.000.000.000	-
Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	Vay	-	10.000.000.000
	Trả nợ vay	2.550.000.000	-
Bà Nguyễn Thị La	Vay	-	2.153.989.899
	Trả nợ vay	-	5.574.029.837
	Cho vay	-	5.112.896.268
	Thu hồi cho vay	-	5.112.896.268
Bà Hoàng Thị Chính	Vay	350.000.000	-
Bà Ngô Anh Thư	Vay	200.000.000	100.000.000
	Trả nợ vay	-	-
Bà Ngô Anh Phương	Vay	-	168.101.000
	Trả nợ vay	235.989.000	100.000.000
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Vay	9.600.000.000	-
	Trả nợ vay	4.850.000.000	-
Bà Ngô Thu Hương	Vay	2.100.000.000	-
	Trả nợ vay	200.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay và nợ thuê tài chính	8.577.833.924	6.594.291.411
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Vay và nợ thuê tài chính	8.670.000.000	5.470.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	Vay và nợ thuê tài chính	7.450.000.000	10.000.000.000
Bà Hoàng Thị Chính	Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	650.000.000
Bà Ngô Anh Thư	Vay và nợ thuê tài chính	3.200.000.000	3.000.000.000
Ông Ngô Anh Phương	Vay và nợ thuê tài chính	-	235.989.000
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Vay và nợ thuê tài chính	4.750.000.000	-
Bà Ngô Thu Hương	Vay và nợ thuê tài chính	1.900.000.000	-

31. Cam kết thuê hoạt động đối với đất làm trụ sở hoạt động của Công ty

Theo hợp đồng thuê đất ngày 31/07/2009 giữa Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Công ty cổ phần Đầu tư CMC, Công ty được thuê 2.105 m² đất tại phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội như sau:

- Thời hạn thuê: 50 năm kể từ ngày 09/12/2004.
- Mục đích sử dụng: Làm trụ sở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty.
- Phương thức nộp tiền sử dụng đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Giá thuê đất đối với diện tích 2.105 m² là 305.976 đồng/m²/năm. Giá tiền thuê đất này ổn định 5 năm, hết thời hạn trên thì giá thuê sẽ được tính lại theo quy định của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



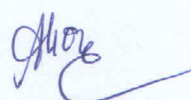
Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu


Nguyễn Ánh Hồng